

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm
theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài
chính)

UBND TỈNH GIA LAI
TRUNG TÂM Y TẾ AYUN PA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 517/QĐ- TTYT

Ayun Pa, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ AYUN PA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3280/QĐ-SYT, ngày 30 tháng 06 năm 2025 về việc: công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng TC-KT Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ayun Pa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ayun Pa (theo biểu đính kèm)

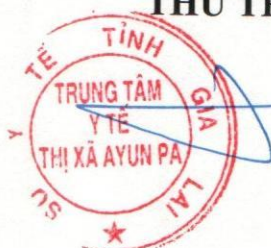
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài chính – kế toán và các Khoa, Phòng thuộc Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ayun Pa thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT, TC-KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lâm Quang Duy

TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ AYUN PA
Chương: 423

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo TT số
61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm
2017 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 517/QĐ- TTYT ngày 01/7/2025

của Giám đốc Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ayun Pa)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	35.569	35.569			
A	Tổng số thu	35.569	35.569			
1	Thu dịch vụ KCB	34.743	34.743			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác (Garaxe, căn tin, thu khác)	826	826			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	35.183	35.183	16.800		639
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp y tế					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	35.183	35.183	16.800		639
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	41	41			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	41	41			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.395	28.395	17.086	7.652	350
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	28.395	28.395	17.086	7.652	350
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.893	18.893	17.086		350
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mua sắm, sửa chữa,...)	9.501	9.501		7.652	

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND tỉnh Gia Lai quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 170/TB-STC ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của toàn ngành Y tế (theo các biểu đính kèm quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các phòng chức năng Sở; Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Lãnh đạo Sở;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Lý Minh Thái

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
				Tổng số:	643.996.549.688	643.996.549.688
				KINH PHÍ 131-13	81.063.793.909	81.063.793.909
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	72.736.273.238	72.736.273.238
	Mục	6000		Tiền lương	35.570.039.236	35.570.039.236
	Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	35.555.718.436	35.555.718.436
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	14.320.800	14.320.800
	Mục	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	892.173.169	892.173.169
	Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	892.173.169	892.173.169
	Mục	6100		Phụ cấp lương	20.400.773.152	20.400.773.152
	Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	737.252.730	737.252.730
			6102	Phụ cấp khu vực	2.303.085.600	2.303.085.600
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	170.239.949	170.239.949
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	620.521.102	620.521.102
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	15.831.858.616	15.831.858.616
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	135.306.000	135.306.000
			6114	Phụ cấp trực	72.476.792	72.476.792
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	391.373.735	391.373.735
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	29.255.000	29.255.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	41.796.000	41.796.000
			6149	Phụ cấp khác	67.607.628	67.607.628
	Mục	6200		Tiền thưởng	219.700.000	219.700.000
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	210.880.000	210.880.000
			6249	Thưởng khác	8.820.000	8.820.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	2.140.971.618	2.140.971.618
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	108.103.618	108.103.618
			6299	Chi khác	2.032.868.000	2.032.868.000
	Mục	6300		Các khoản đóng góp	10.751.059.827	10.751.059.827
	Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	7.873.549.029	7.873.549.029
			6302	Bảo hiểm y tế	1.371.262.922	1.371.262.922
			6303	Kinh phí công đoàn	912.179.279	912.179.279
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	521.362.067	521.362.067
			6349	Các khoản đóng góp khác	72.706.530	72.706.530
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.761.556.236	2.761.556.236
	Tiểu mục		6401	Tiền ăn	210.000	210.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.761.346.236	2.761.346.236
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	4.097.414.735	4.097.414.735
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	823.409.684	823.409.684
	Tiểu mục		6501	Tiền điện	424.184.914	424.184.914
			6502	Tiền nước	126.322.665	126.322.665
			6503	Tiền nhiên liệu	250.800.355	250.800.355
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	22.101.750	22.101.750
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	519.117.440	519.117.440
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	313.121.945	313.121.945
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	62.457.501	62.457.501

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6599	Vật tư văn phòng khác	143.537.994	143.537.994
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	254.410.806	254.410.806
	Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	34.640.344	34.640.344
			6603	Cước phí bưu chính	27.563.043	27.563.043
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	96.852.877	96.852.877
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	66.696.700	66.696.700
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	17.880.200	17.880.200
			6649	Khác	10.777.642	10.777.642
	Mục	6650		Hội nghị	91.309.700	91.309.700
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	76.449.700	76.449.700
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	8.810.000	8.810.000
			6699	Chi phí khác	6.050.000	6.050.000
	Mục	6700		Công tác phí	941.893.171	941.893.171
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	202.814.171	202.814.171
			6702	Phụ cấp công tác phí	374.595.000	374.595.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	202.134.000	202.134.000
			6704	Khoản công tác phí	162.350.000	162.350.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	516.894.713	516.894.713
	Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.760.000	13.760.000
			6757	Thuê lao động trong nước	351.127.713	351.127.713
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	94.587.000	94.587.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	57.420.000	57.420.000
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	389.249.573	389.249.573
	Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	46.995.000	46.995.000
			6903	Ô tô chuyên dùng	14.921.600	14.921.600
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	32.570.000	32.570.000
			6907	Nhà cửa	30.083.040	30.083.040
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	156.275.000	156.275.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	34.630.000	34.630.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	36.894.300	36.894.300
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.880.633	36.880.633
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	75.475.000	75.475.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.700.000	20.700.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.100.000	4.100.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.675.000	50.675.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	444.372.648	444.372.648
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	114.132.008	114.132.008
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	260.687.000	260.687.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.940.000	5.940.000
			7049	Chi khác	63.613.640	63.613.640
	Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	41.282.000	41.282.000

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.332.000	40.332.000
			7099	Chi khác	950.000	950.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	4.230.105.936	4.230.105.936
	Mục	7750		Chi khác	623.687.786	623.687.786
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	99.840.149	99.840.149
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	80.482.263	80.482.263
			7761	Chi tiếp khách	176.060.183	176.060.183
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	2.115.412	2.115.412
			7799	Chi các khoản khác	265.189.779	265.189.779
	Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	48.654.000	48.654.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	48.654.000	48.654.000
	Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.557.764.150	3.557.764.150
	Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.242.690.173	2.242.690.173
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	631.134.676	631.134.676
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	135.287.631	135.287.631
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	465.205.832	465.205.832
			7999	Chi lập các quỹ khác	83.445.838	83.445.838
				KINH PHÍ 132-13	340.801.243.479	340.801.243.479
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	259.186.792.591	259.186.792.591
	Mục	6000		Tiền lương	136.740.613.863	136.740.613.863
	Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	136.726.293.842	136.726.293.842
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	14.320.021	14.320.021
	Mục	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.039.284.242	3.039.284.242
	Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	3.039.284.242	3.039.284.242
	Mục	6100		Phụ cấp lương	85.831.083.666	85.831.083.666
	Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	2.624.656.782	2.624.656.782
			6102	Phụ cấp khu vực	13.090.436.617	13.090.436.617
			6103	Phụ cấp thu hút	443.983.168	443.983.168
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	137.708.962	137.708.962
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.555.845.774	1.555.845.774
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	56.200.202.327	56.200.202.327
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	477.880.358	477.880.358
			6114	Phụ cấp trực	5.208.001.459	5.208.001.459
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.159.624.380	1.159.624.380
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	2.664.000	2.664.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	515.812.340	515.812.340
			6149	Phụ cấp khác	4.414.267.499	4.414.267.499
	Mục	6200		Tiền thưởng	35.100.000	35.100.000

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	35.100.000	35.100.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	1.457.396.406	1.457.396.406
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	261.220.350	261.220.350
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	3.625.000	3.625.000
			6299	Chi khác	1.192.551.056	1.192.551.056
	Mục	6300		Các khoản đóng góp	31.876.969.230	31.876.969.230
	Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	23.304.172.712	23.304.172.712
			6302	Bảo hiểm y tế	4.089.141.605	4.089.141.605
			6303	Kinh phí công đoàn	2.700.974.951	2.700.974.951
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.387.888.711	1.387.888.711
			6349	Các khoản đóng góp khác	394.791.251	394.791.251
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	206.345.184	206.345.184
	Tiểu mục		6401	Tiền ăn	137.250.000	137.250.000
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	17.039.184	17.039.184
			6449	Chi khác	52.056.000	52.056.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	70.292.113.503	70.292.113.503
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.809.058.610	1.809.058.610
	Tiểu mục		6501	Tiền điện	1.653.702.885	1.653.702.885
			6502	Tiền nước	73.954.000	73.954.000
			6503	Tiền nhiên liệu	68.148.375	68.148.375
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	13.253.350	13.253.350
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	3.566.493.946	3.566.493.946
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	1.688.603.518	1.688.603.518
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	679.581.408	679.581.408
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.198.309.020	1.198.309.020
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	888.943.789	888.943.789
	Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	199.615.055	199.615.055
			6603	Cước phí bưu chính	477.000	477.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	533.331.154	533.331.154
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	106.474.280	106.474.280
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	14.496.300	14.496.300
			6649	Khác	34.550.000	34.550.000
	Mục	6650		Hội nghị	59.760.000	59.760.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000	1.200.000
			6658	Chi bù tiền ăn	47.580.000	47.580.000
			6699	Chi phí khác	10.980.000	10.980.000
	Mục	6700		Công tác phí	1.404.139.640	1.404.139.640
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	202.763.640	202.763.640
			6702	Phụ cấp công tác phí	637.010.000	637.010.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	139.822.000	139.822.000
			6704	Khoản công tác phí	385.440.000	385.440.000
			6749	Chi khác	39.104.000	39.104.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	733.673.799	733.673.799
			6757	Thuê lao động trong nước	527.127.449	527.127.449

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.841.000	4.841.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	201.705.350	201.705.350
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.362.958.779	1.362.958.779
	Tiêu mục		6901	Ô tô dùng chung	4.752.000	4.752.000
			6903	Ô tô chuyên dùng	6.400.000	6.400.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	167.200.000	167.200.000
			6907	Nhà cửa	229.165.952	229.165.952
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	535.335.910	535.335.910
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	126.311.523	126.311.523
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	217.919.394	217.919.394
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	75.874.000	75.874.000
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	137.301.198	137.301.198
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	76.500.000	76.500.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	43.154.000	43.154.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	17.647.198	17.647.198
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	59.929.733.742	59.929.733.742
	Tiêu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	58.770.989.002	58.770.989.002
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	844.022.300	844.022.300
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	39.798.500	39.798.500
			7049	Chi khác	274.923.940	274.923.940
	Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	400.050.000	400.050.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	400.050.000	400.050.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	11.322.337.385	11.322.337.385
	Mục	7750		Chi khác	1.242.190.998	1.242.190.998
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	88.785.644	88.785.644
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	26.665.191	26.665.191
			7761	Chi tiếp khách	79.194.462	79.194.462
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	5.679.735	5.679.735
			7799	Chi các khoản khác	1.041.865.966	1.041.865.966
	Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	100.548.000	100.548.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	100.548.000	100.548.000
	Mục	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.600.000	6.600.000
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.600.000	6.600.000
	Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	9.972.998.387	9.972.998.387
	Tiêu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.982.421.650	5.982.421.650
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	1.420.282.994	1.420.282.994
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	432.683.697	432.683.697
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.516.781.810	1.516.781.810

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			7999	Chi lập các quỹ khác	620.828.236	620.828.236
				KINH PHÍ 151-13	37.268.781.815	37.268.781.815
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	31.911.705.231	31.911.705.231
	Mục	6000		Tiền lương	18.672.203.808	18.672.203.808
	Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	18.672.203.808	18.672.203.808
	Mục	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.555.969	79.555.969
	Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.555.969	79.555.969
	Mục	6100		Phụ cấp lương	8.300.639.020	8.300.639.020
	Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	129.811.860	129.811.860
			6102	Phụ cấp khu vực	2.101.890.462	2.101.890.462
			6103	Phụ cấp thu hút	100.001.000	100.001.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	30.018.576	30.018.576
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.775.061.442	5.775.061.442
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	511.560	511.560
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	134.808.000	134.808.000
			6149	Phụ cấp khác	23.568.120	23.568.120
	Mục	6200		Tiền thưởng	7.920.000	7.920.000
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	7.920.000	7.920.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	312.639.000	312.639.000
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	77.254.000	77.254.000
			6299	Chi khác	235.385.000	235.385.000
	Mục	6300		Các khoản đóng góp	4.465.613.434	4.465.613.434
	Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	3.274.636.562	3.274.636.562
			6302	Bảo hiểm y tế	571.167.086	571.167.086
			6303	Kinh phí công đoàn	368.544.098	368.544.098
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	192.379.241	192.379.241
			6349	Các khoản đóng góp khác	58.886.447	58.886.447
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	73.134.000	73.134.000
			6449	Chi khác	73.134.000	73.134.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.754.621.888	1.754.621.888
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	140.225.283	140.225.283
	Tiểu mục		6501	Tiền điện	113.082.309	113.082.309
			6502	Tiền nước	10.742.293	10.742.293
			6503	Tiền nhiên liệu	15.723.667	15.723.667
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	677.014	677.014
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	388.271.268	388.271.268
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	295.991.502	295.991.502
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.212.200	3.212.200
			6553	Khoản văn phòng phẩm	3.850.000	3.850.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	85.217.566	85.217.566
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	152.087.508	152.087.508
	Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.968.440	6.968.440

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.479.518	12.479.518
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	131.731.050	131.731.050
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	908.500	908.500
	Mục	6650		Hội nghị	4.946.335	4.946.335
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	1.600.335	1.600.335
			6699	Chi phí khác	3.346.000	3.346.000
	Mục	6700		Công tác phí	458.326.320	458.326.320
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	109.471.320	109.471.320
			6702	Phụ cấp công tác phí	277.450.000	277.450.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.075.000	15.075.000
			6704	Khoản công tác phí	56.330.000	56.330.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	29.750.000	29.750.000
			6757	Thuê lao động trong nước	26.750.000	26.750.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.000.000	3.000.000
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	126.607.334	126.607.334
			6903	Ô tô chuyên dùng	3.000.000	3.000.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.615.000	72.615.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.230.000	33.230.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.467.334	7.467.334
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.295.000	10.295.000
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.600.000	13.600.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.600.000	13.600.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	432.447.840	432.447.840
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	84.445.340	84.445.340
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	230.489.500	230.489.500
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.018.000	18.018.000
			7049	Chi khác	99.495.000	99.495.000
	Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.360.000	8.360.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.360.000	8.360.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	3.602.454.696	3.602.454.696
	Mục	7750		Chi khác	312.890.838	312.890.838
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	20.937.000	20.937.000
			7761	Chi tiếp khách	41.213.798	41.213.798
			7799	Chi các khoản khác	250.740.040	250.740.040
	Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	27.162.000	27.162.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	27.162.000	27.162.000
	Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.262.401.858	3.262.401.858

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	2.070.690.188	2.070.690.188
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	469.536.799	469.536.799
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	130.635.991	130.635.991
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	566.764.910	566.764.910
			7999	Chi lập các quỹ khác	24.773.970	24.773.970
				KINH PHÍ 341-13	10.161.008.775	10.161.008.775
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	8.634.683.054	8.634.683.054
	Mục	6000		Tiền lương	4.383.825.586	4.383.825.586
	Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	4.383.825.586	4.383.825.586
	Mục	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	411.645.658	411.645.658
	Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	411.645.658	411.645.658
	Mục	6100		Phụ cấp lương	1.793.699.483	1.793.699.483
	Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	228.419.922	228.419.922
			6102	Phụ cấp khu vực	116.436.000	116.436.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	85.246.767	85.246.767
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	26.029.000	26.029.000
			6114	Phụ cấp trực	264.200.400	264.200.400
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	57.135.924	57.135.924
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	60.973.920	60.973.920
			6124	Phụ cấp công vụ	955.257.550	955.257.550
	Mục	6200		Tiền thưởng	69.660.000	69.660.000
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	69.660.000	69.660.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	393.058.000	393.058.000
			6299	Chi khác	393.058.000	393.058.000
	Mục	6300		Các khoản đóng góp	1.150.759.980	1.150.759.980
	Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	824.889.561	824.889.561
			6302	Bảo hiểm y tế	202.549.809	202.549.809
			6303	Kinh phí công đoàn	107.124.296	107.124.296
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	784.450	784.450
			6349	Các khoản đóng góp khác	15.411.864	15.411.864
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	432.034.347	432.034.347
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	432.034.347	432.034.347
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.188.218.966	1.188.218.966
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	196.814.646	196.814.646
	Tiểu mục		6501	Tiền điện	80.647.917	80.647.917
			6502	Tiền nước	12.962.005	12.962.005
			6503	Tiền nhiên liệu	99.844.724	99.844.724
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.360.000	3.360.000
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	245.984.702	245.984.702
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	157.369.500	157.369.500
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	67.702.300	67.702.300
			6553	Khoán văn phòng phẩm	16.937.622	16.937.622
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.975.280	3.975.280
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	86.069.047	86.069.047

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.602.302	9.602.302
			6603	Cước phí bưu chính	17.960.246	17.960.246
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	53.313.999	53.313.999
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.702.500	1.702.500
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	990.000	990.000
			6618	Khoản điện thoại	2.500.000	2.500.000
	Mục	6650		Hội nghị	15.332.051	15.332.051
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.000.000	3.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.300.000	2.300.000
			6699	Chi phí khác	10.032.051	10.032.051
	Mục	6700		Công tác phí	182.237.400	182.237.400
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	71.380.400	71.380.400
			6702	Phụ cấp công tác phí	67.350.000	67.350.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	23.875.000	23.875.000
			6704	Khoản công tác phí	19.200.000	19.200.000
			6749	Chi khác	432.000	432.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	203.437.974	203.437.974
			6757	Thuê lao động trong nước	166.150.000	166.150.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.100.000	7.100.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	30.187.974	30.187.974
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	150.792.356	150.792.356
	Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	99.362.800	99.362.800
			6903	Ô tô chuyên dùng	2.800.000	2.800.000
			6907	Nhà cửa	4.180.000	4.180.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.530.000	28.530.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.754.640	13.754.640
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.164.916	2.164.916
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000	20.000.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	20.000.000	20.000.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	87.550.790	87.550.790
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.487.870	2.487.870
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	9.396.000	9.396.000
			7049	Chi khác	75.666.920	75.666.920
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	338.106.755	338.106.755
	Mục	7750		Chi khác	285.942.755	285.942.755
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.796.455	13.796.455
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	32.324.440	32.324.440
			7761	Chi tiếp khách	38.230.000	38.230.000
			7799	Chi các khoản khác	201.591.860	201.591.860
	Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	52.164.000	52.164.000

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	52.164.000	52.164.000
				KINH PHÍ 085-12	15.000.000	15.000.000
				Tiểu nhóm 0129:	15.000.000	15.000.000
				Chi thanh toán cho cá nhân	15.000.000	15.000.000
	Mục	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15.000.000	15.000.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	15.000.000	15.000.000
				KINH PHÍ 098-12-00477	27.000.000	27.000.000
				Tiểu nhóm 0130:	26.652.000	26.652.000
				Chi về hàng hóa, dịch vụ	4.422.790	4.422.790
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.422.790	4.422.790
			6503	Tiền nhiên liệu	3.729.210	3.729.210
	Mục	6700		Công tác phí	2.529.210	2.529.210
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.200.000	1.200.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	18.500.000	18.500.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.500.000	18.500.000
			7049	Chi khác	18.500.000	18.500.000
				Tiểu nhóm 0132:	348.000	348.000
				Các khoản chi khác	348.000	348.000
	Mục	7750		Chi khác	348.000	348.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.951.553.247	13.951.553.247
				KINH PHÍ : 131-12	1.923.701.722	1.923.701.722
				Tiểu nhóm 0129:	1.576.628.772	1.576.628.772
				Chi thanh toán cho cá nhân	1.576.628.772	1.576.628.772
	Mục	6100		Phụ cấp lương	344.756.740	344.756.740
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	123.680.000	123.680.000
			6114	Phụ cấp trực	510.120.000	510.120.000
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	277.560.000	277.560.000
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	320.512.032	320.512.032
			6149	Phụ cấp khác	9.281.400	9.281.400
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	9.281.400	9.281.400
			6299	Chi khác	282.887.550	282.887.550
	Mục	6300		Các khoản đóng góp	282.887.550	282.887.550
			6302	Bảo hiểm y tế	54.904.000	54.904.000
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	54.904.000	54.904.000
	Tiểu mục		6401	Tiền ăn	48.064.000	48.064.000
			6449	Chi khác	7.317.580.396	7.317.580.396
				Tiểu nhóm 0130:	138.433.058	138.433.058
				Chi về hàng hóa, dịch vụ	138.433.058	138.433.058
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	77.367.720	77.367.720
			6503	Tiền nhiên liệu	68.767.720	68.767.720
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	8.600.000	8.600.000
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	133.901.600	133.901.600
			6599	Vật tư văn phòng khác	134.000	134.000
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	133.767.600	133.767.600
			6603	Cước phí bưu chính	248.637.908	248.637.908
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	16.535.620	16.535.620
	Mục	6650		Hội nghị		
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu		

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	84.250.000	84.250.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6.000.000	6.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	6.000.000	6.000.000
			6699	Chi phí khác	135.852.288	135.852.288
	Mục	6700		Công tác phí	758.624.418	758.624.418
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.492.418	59.492.418
			6702	Phụ cấp công tác phí	383.150.000	383.150.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	311.800.000	311.800.000
			6749	Chi khác	4.182.000	4.182.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	34.895.000	34.895.000
	Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.525.000	25.525.000
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	3.770.000	3.770.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.600.000	5.600.000
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	214.840.000	214.840.000
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	211.140.000	211.140.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.700.000	3.700.000
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	67.500.000	67.500.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	67.500.000	67.500.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.643.380.692	5.643.380.692
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.003.176.988	2.003.176.988
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	484.086.000	484.086.000
			7049	Chi khác	3.156.117.704	3.156.117.704
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	4.710.271.129	4.710.271.129
	Mục	7750		Chi khác	4.588.495.129	4.588.495.129
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	18.699.429	18.699.429
			7799	Chi các khoản khác	4.569.795.700	4.569.795.700
	Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	121.776.000	121.776.000
			8006	Chi tình gián biên chế	121.776.000	121.776.000
				KINH PHÍ : 132-12	112.636.973.055	112.636.973.055
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	20.111.880.342	20.111.880.342
	Mục	6100		Phụ cấp lương	19.061.015.248	19.061.015.248
			6103	Phụ cấp thu hút	3.692.401.349	3.692.401.349
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.617.203.510	8.617.203.510
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	4.716.787.524	4.716.787.524
			6149	Phụ cấp khác	2.034.622.865	2.034.622.865
	Mục	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	46.800.000	46.800.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	46.800.000	46.800.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	531.774.944	531.774.944
			6299	Chi khác	531.774.944	531.774.944
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	472.290.150	472.290.150
	Tiểu mục		6401	Tiền ăn	92.563.500	92.563.500
			6449	Chi khác	379.726.650	379.726.650
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	91.775.048.732	91.775.048.732

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.560.500	16.560.500
			6503	Tiền nhiên liệu	16.560.500	16.560.500
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	160.350.000	160.350.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	160.350.000	160.350.000
	Mục	6700		Công tác phí	159.279.919	159.279.919
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	40.179.959	40.179.959
			6702	Phụ cấp công tác phí	119.099.960	119.099.960
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	279.879.928	279.879.928
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	263.999.928	263.999.928
			6799	Chi phí thuê mướn khác	15.880.000	15.880.000
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	25.663.591.020	25.663.591.020
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	710.276.000	710.276.000
			6907	Nhà cửa	10.427.283.020	10.427.283.020
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	134.248.000	134.248.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.391.784.000	14.391.784.000
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	62.536.631.740	62.536.631.740
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	55.047.713.000	55.047.713.000
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.531.200.000	3.531.200.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.957.718.740	3.957.718.740
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.958.755.625	2.958.755.625
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	374.704.000	374.704.000
			7049	Chi khác	2.584.051.625	2.584.051.625
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	750.043.981	750.043.981
	Mục	7750		Chi khác	545.093.981	545.093.981
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	266.845.987	266.845.987
			7799	Chi các khoản khác	278.247.994	278.247.994
	Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	204.950.000	204.950.000
			8006	Chi tính gián biên chế	204.950.000	204.950.000
				KINH PHÍ : 139-12	9.843.324.574	9.843.324.574
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	456.051.572	456.051.572
	Mục	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	19.082.870	19.082.870
	Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	19.082.870	19.082.870
	Mục	6100		Phụ cấp lương	104.157.002	104.157.002
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	62.547.002	62.547.002
			6149	Phụ cấp khác	41.610.000	41.610.000
	Mục	6200		Tiền thưởng	30.209.000	30.209.000
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	20.700.000	20.700.000
			6249	Thưởng khác	9.509.000	9.509.000
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	302.602.700	302.602.700
			6449	Chi khác	302.602.700	302.602.700
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	8.976.672.387	8.976.672.387
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	268.514.012	268.514.012
			6503	Tiền nhiên liệu	268.514.012	268.514.012
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	137.729.480	137.729.480
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	102.893.480	102.893.480

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.600.000	3.600.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.236.000	31.236.000
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	635.329.468	635.329.468
	Tiểu mục		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.633.964	1.633.964
			6603	Cước phí bưu chính	1.459.296	1.459.296
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	601.384.908	601.384.908
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13.000.000	13.000.000
			6649	Khác	17.851.300	17.851.300
	Mục	6650		Hội nghị	2.209.011.140	2.209.011.140
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	135.581.181	135.581.181
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	493.936.000	493.936.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	68.445.200	68.445.200
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	45.150.000	45.150.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	124.000.000	124.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	15.262.500	15.262.500
			6658	Chi bù tiền ăn	3.200.000	3.200.000
			6699	Chi phí khác	1.323.436.259	1.323.436.259
	Mục	6700		Công tác phí	732.295.746	732.295.746
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	110.160.910	110.160.910
			6702	Phụ cấp công tác phí	496.352.836	496.352.836
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	125.782.000	125.782.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	194.584.595	194.584.595
	Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	88.026.095	88.026.095
			6757	Thuê lao động trong nước	11.220.000	11.220.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.000.000	1.000.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	94.338.500	94.338.500
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.450.000	18.450.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.450.000	18.450.000
	Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	109.400.000	109.400.000
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	63.500.000	63.500.000
			6999	Tài sản và thiết bị khác	45.900.000	45.900.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.671.357.946	4.671.357.946
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.292.691.989	1.292.691.989
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	759.935.631	759.935.631
			7049	Chi khác	2.618.730.326	2.618.730.326
	Tiểu nhóm 0131:			Chi hỗ trợ và bổ sung	0	0
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	410.600.615	410.600.615
	Mục	7750		Chi khác	410.600.615	410.600.615
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.396.000	6.396.000
			7799	Chi các khoản khác	394.604.615	394.604.615
	KINH PHÍ : 139-12-00473				439.070.298	439.070.298
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	439.070.298	439.070.298
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.486.230	6.486.230

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6503	Tiền nhiên liệu	6.486.230	6.486.230
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	2.525.000	2.525.000
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	2.525.000	2.525.000
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	947.300	947.300
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	947.300	947.300
	Mục	6650		Hội nghị	176.776.288	176.776.288
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	11.877.776	11.877.776
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	65.800.000	65.800.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	6.251.888	6.251.888
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	6.300.000	6.300.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	1.060.000	1.060.000
			6699	Chi phí khác	85.486.624	85.486.624
	Mục	6700		Công tác phí	70.264.480	70.264.480
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.120.480	15.120.480
			6702	Phụ cấp công tác phí	47.694.000	47.694.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.450.000	7.450.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	182.071.000	182.071.000
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	125.725.000	125.725.000
			7049	Chi khác	56.346.000	56.346.000
				KINH PHÍ : 139-12-00517	8.668.706.072	8.668.706.072
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	136.116.000	136.116.000
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	136.116.000	136.116.000
			6449	Chi khác	136.116.000	136.116.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	7.397.695.145	7.397.695.145
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	40.535.868	40.535.868
			6503	Tiền nhiên liệu	40.535.868	40.535.868
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	63.425.840	63.425.840
	Tiểu mục		6551	Văn phòng phẩm	35.097.000	35.097.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.275.000	15.275.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	13.053.840	13.053.840
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	398.188.332	398.188.332
			6603	Cước phí bưu chính	2.184.162	2.184.162
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	308.874.350	308.874.350
			6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	24.510.000	24.510.000
			6649	Khác	62.619.820	62.619.820
	Mục	6650		Hội nghị	2.237.092.790	2.237.092.790
	Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	52.734.971	52.734.971
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	496.909.400	496.909.400
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	66.248.700	66.248.700
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	44.400.000	44.400.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	63.533.952	63.533.952
			6657	Các khoản thuê mướn khác	52.281.000	52.281.000
			6658	Chi bù tiền ăn	154.800.000	154.800.000
			6699	Chi phí khác	1.306.184.767	1.306.184.767
	Mục	6700		Công tác phí	501.205.905	501.205.905
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	102.144.905	102.144.905

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			6702	Phụ cấp công tác phí	263.450.000	263.450.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	122.111.000	122.111.000
			6704	Khoản công tác phí	13.500.000	13.500.000
	Mục	6750		Chi phí thuê mướn	12.670.000	12.670.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	6.000.000	6.000.000
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	6.670.000	6.670.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.749.250.860	3.749.250.860
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	806.550.840	806.550.840
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	444.808.000	444.808.000
			7049	Chi khác	2.497.892.020	2.497.892.020
	Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	395.325.550	395.325.550
			7099	Chi khác	395.325.550	395.325.550
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	1.134.894.927	1.134.894.927
	Mục	7750		Chi khác	975.004.927	975.004.927
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22.172.000	22.172.000
			7799	Chi các khoản khác	952.832.927	952.832.927
	Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	159.890.000	159.890.000
			7999	Chi lập các quỹ khác	159.890.000	159.890.000
	KINH PHÍ : 151-12				11.821.623.061	11.821.623.061
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	5.337.881.561	5.337.881.561
	Mục	6100		Phụ cấp lương	3.071.263.561	3.071.263.561
			6103	Phụ cấp thu hút	525.249.190	525.249.190
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.163.428.480	1.163.428.480
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	524.407.000	524.407.000
			6122	Phụ cấp theo loại xã	10.800.000	10.800.000
			6149	Phụ cấp khác	847.378.891	847.378.891
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.266.618.000	2.266.618.000
			6449	Chi khác	2.266.618.000	2.266.618.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	5.735.881.500	5.735.881.500
	Mục	6650		Hội nghị	6.000.000	6.000.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000	6.000.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.729.881.500	5.729.881.500
			7049	Chi khác	5.729.881.500	5.729.881.500
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	747.860.000	747.860.000
	Mục	7750		Chi khác	747.860.000	747.860.000
			7799	Chi các khoản khác	747.860.000	747.860.000
	KINH PHÍ : 171-12-00476				800.000	800.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	800.000	800.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	800.000	800.000
			7049	Chi khác	800.000	800.000
	KINH PHÍ: 338-12				82.662.480	82.662.480
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	82.662.480	82.662.480
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.434.480	12.434.480
			6503	Tiền nhiên liệu	12.434.480	12.434.480

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	23.306.000	23.306.000
	Tiêu mục		6551	Văn phòng phẩm	7.906.000	7.906.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.400.000	15.400.000
	Mục	6700		Công tác phí	44.742.000	44.742.000
	Tiêu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.796.000	4.796.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	29.800.000	29.800.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.146.000	10.146.000
	Mục	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.580.000	1.580.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.580.000	1.580.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	600.000	600.000
			7049	Chi khác	600.000	600.000
				KINH PHÍ: 338-12-00473	61.492.640	61.492.640
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	61.492.640	61.492.640
	Mục	6650		Hội nghị	31.552.640	31.552.640
	Tiêu mục		6651	In, mua tài liệu	1.420.000	1.420.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	10.000.000	10.000.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	2.184.000	2.184.000
			6658	Chi bù tiền ăn	9.100.000	9.100.000
			6699	Chi phí khác	8.848.640	8.848.640
	Mục	6700		Công tác phí	29.940.000	29.940.000
	Tiêu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.040.000	10.040.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.300.000	7.300.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.600.000	12.600.000
				KINH PHÍ : 338-12-00517	781.009.788	781.009.788
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	746.949.788	746.949.788
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.863.940	7.863.940
			6503	Tiền nhiên liệu	7.863.940	7.863.940
	Mục	6550		Vật tư văn phòng	3.502.000	3.502.000
	Tiêu mục		6551	Văn phòng phẩm	2.302.000	2.302.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.200.000	1.200.000
	Mục	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	447.300	447.300
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	447.300	447.300
	Mục	6650		Hội nghị	283.078.730	283.078.730
	Tiêu mục		6651	In, mua tài liệu	15.332.140	15.332.140
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	64.900.600	64.900.600
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	4.800.000	4.800.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	14.800.000	14.800.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	760.000	760.000
			6658	Chi bù tiền ăn	68.300.000	68.300.000
			6699	Chi phí khác	114.185.990	114.185.990
	Mục	6700		Công tác phí	256.962.818	256.962.818
	Tiêu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61.381.818	61.381.818
			6702	Phụ cấp công tác phí	126.855.000	126.855.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	66.776.000	66.776.000
			6749	Chi khác	1.950.000	1.950.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	195.095.000	195.095.000

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
			7049	Chi khác	195.095.000	195.095.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	34.060.000	34.060.000
	Mục	7750		Chi khác	34.060.000	34.060.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	360.000	360.000
			7799	Chi các khoản khác	33.700.000	33.700.000
				KINH PHÍ : 338-12-00521	50.002.310	50.002.310
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	49.414.310	49.414.310
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.394.310	7.394.310
			6503	Tiền nhiên liệu	7.394.310	7.394.310
	Mục	6700		Công tác phí	8.820.000	8.820.000
	Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	420.000	420.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000	6.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	33.200.000	33.200.000
			7049	Chi khác	33.200.000	33.200.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	588.000	588.000
	Mục	7750		Chi khác	588.000	588.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	588.000	588.000
				KINH PHÍ :341-12	27.984.000	27.984.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	27.984.000	27.984.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.984.000	27.984.000
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	27.984.000	27.984.000
				KINH PHÍ :341-12-00498	22.517.120	22.517.120
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	22.437.120	22.437.120
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.537.120	4.537.120
			6503	Tiền nhiên liệu	4.537.120	4.537.120
	Mục	6700		Công tác phí	13.500.000	13.500.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.000.000	9.000.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000	4.500.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.400.000	4.400.000
	Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.400.000	4.400.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	80.000	80.000
	Mục	7750		Chi khác	80.000	80.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	80.000	80.000
				KINH PHÍ : 428-12	1.240.500.000	1.240.500.000
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	1.150.800.000	1.150.800.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	1.150.800.000	1.150.800.000
			6299	Chi khác	1.150.800.000	1.150.800.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	89.700.000	89.700.000
	Mục	7750		Chi khác	89.700.000	89.700.000
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	19.500.000	19.500.000
			7799	Chi các khoản khác	70.200.000	70.200.000
				KINH PHÍ : 132-14	46.365.522	46.365.522
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	46.365.522	46.365.522
	Mục	6100		Phụ cấp lương	46.365.522	46.365.522
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	46.365.522	46.365.522

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
				KINH PHÍ 132-15	404.535.000	404.535.000
				Tiểu nhóm 0132:	404.535.000	404.535.000
				Các khoản chi khác	404.535.000	404.535.000
	Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	404.535.000	404.535.000
			8006	Chi tình gián biên chế	255.451.000	255.451.000
			8049	Chi hỗ trợ khác	149.084.000	149.084.000
				KINH PHÍ 151-15	1.430.790	1.430.790
				Tiểu nhóm 0130:	1.270.790	1.270.790
				Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.270.790	1.270.790
	Mục	6700		Công tác phí	1.070.790	1.070.790
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.070.790	1.070.790
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	200.000	200.000
			7049	Chi khác	200.000	200.000
				Tiểu nhóm 0132:	160.000	160.000
				Các khoản chi khác	160.000	160.000
	Mục	7750		Chi khác	160.000	160.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	160.000	160.000
				KINH PHÍ 341-12-00502	5.596.580	5.596.580
				Tiểu nhóm 0130:	5.356.580	5.356.580
				Chi về hàng hóa, dịch vụ	5.356.580	5.356.580
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.156.580	2.156.580
			6503	Tiền nhiên liệu	2.156.580	2.156.580
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.200.000	3.200.000
			7049	Chi khác	3.200.000	3.200.000
				Tiểu nhóm 0132:	240.000	240.000
				Các khoản chi khác	240.000	240.000
	Mục	7750		Chi khác	240.000	240.000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	240.000	240.000
				KINH PHÍ 131-18	1.969.442.959	1.969.442.959
				Tiểu nhóm 0129:	1.969.442.959	1.969.442.959
				Chi thanh toán cho cá nhân	1.969.442.959	1.969.442.959
	Mục	6200		Tiền thưởng	1.844.852.959	1.844.852.959
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	1.844.852.959	1.844.852.959
			6249	Thưởng khác	124.590.000	124.590.000
				KINH PHÍ 132-18	11.032.601.280	11.032.601.280
				Tiểu nhóm 0129:	11.032.601.280	11.032.601.280
				Chi thanh toán cho cá nhân	11.032.601.280	11.032.601.280
	Mục	6200		Tiền thưởng	11.032.601.280	11.032.601.280
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	10.118.161.280	10.118.161.280
			6202	Thưởng đột xuất	2.340.000	2.340.000
			6249	Thưởng khác	912.100.000	912.100.000
				KINH PHÍ 151-18	1.088.969.963	1.088.969.963
				Tiểu nhóm 0129:	1.088.969.963	1.088.969.963
				Chi thanh toán cho cá nhân	1.088.969.963	1.088.969.963
	Mục	6200		Tiền thưởng	1.088.969.963	1.088.969.963
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	1.001.549.969	1.001.549.969
			6249	Thưởng khác	87.419.994	87.419.994
				KINH PHÍ 428-15	162.700.000	162.700.000
				Tiểu nhóm 0129:	69.000.000	69.000.000
				Chi thanh toán cho cá nhân	69.000.000	69.000.000
	Mục	6200		Tiền thưởng	4.650.000	4.650.000
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	4.650.000	4.650.000
	Mục	6250		Phúc lợi tập thể	58.400.000	58.400.000
			6299	Chi khác	58.400.000	58.400.000
	Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.950.000	5.950.000
	Tiểu mục		6401	Tiền ăn	5.950.000	5.950.000

BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 171/TB-STC ngày 14/5/2025 của Sở Tài chính)

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	49.300.000	49.300.000
	Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.300.000	49.300.000
			7049	Chi khác	49.300.000	49.300.000
	Tiểu nhóm 0131:			Chi hỗ trợ và bổ sung	8.650.000	8.650.000
	Mục	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	4.850.000	4.850.000
			7152	Trợ cấp một lần	4.850.000	4.850.000
	Mục	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	3.800.000	3.800.000
			7499	Chi khác	3.800.000	3.800.000
	Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	35.750.000	35.750.000
	Mục	7750		Chi khác	35.750.000	35.750.000
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	1.950.000	1.950.000
			7799	Chi các khoản khác	33.800.000	33.800.000
	KINH PHÍ 341-18				318.389.971	318.389.971
	Tiểu nhóm 0129:			Chi thanh toán cho cá nhân	318.389.971	318.389.971
	Mục	6200		Tiền thưởng	318.389.971	318.389.971
	Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	304.349.971	304.349.971
			6202	Thưởng đột xuất	14.040.000	14.040.000
	KINH PHÍ 338-12-00477				1.471.000	1.471.000
	Tiểu nhóm 0130:			Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.471.000	1.471.000
	Mục	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.071.000	1.071.000
			6503	Tiền nhiên liệu	1.071.000	1.071.000
	Mục	6700		Công tác phí	400.000	400.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	400.000	400.000

Mẫu biểu 1a

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, DỊCH VỤ NĂM 2024

ĐƠN VỊ: NGÀNH Y TẾ TỈNH GIA LAI

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện
		Số xét duyệt/TĐ	Số xét duyệt/TĐ
A	B	2	5
	TỔNG CỘNG		824.607.601.970
I	THU VIỆN PHÍ		
	- Tổng số thu	-	115.034.826.470
	- Số phải nộp NSNN	-	1.705.665.868
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	113.329.160.602
II	THU BHYT		
	- Tổng số thu	-	682.090.349.619
	- BHXH xuất toán	-	394.979.821
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	681.695.369.798
III	THU KHÁC		
	- Tổng số thu	-	31.939.926.213
	- Số phải nộp NSNN	-	2.356.854.643
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	-	29.583.071.570

Mẫu biểu 1a

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024

ĐƠN VỊ: NGÀNH Y TẾ TỈNH GIA LAI

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện
		Số xét duyệt/TĐ	Số xét duyệt/TĐ
A	B	2	5
I	THU VIỆN PHÍ		
	- Tổng số thu		
	- Số phải nộp NSNN		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		
II	THU BHYT		
	- Tổng số thu		
	- BHXH xuất toán		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		
III	THU KHÁC		
	- Tổng số thu	1.414.224.000	1.414.224.000
	- Số phải nộp NSNN	1.414.224.000	1.414.224.000
	- Số được khấu trừ hoặc để lại		